

BÁO CÁO

Kết quả tổng hợp những vướng mắc, hạn chế trong thực tiễn thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Định



Kính gửi: Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát VBQPPL

Thực hiện Văn bản số 1202/TCT ngày 01/4/2020 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản QPPL về việc đề nghị cung cấp thông tin, phản ánh về vướng mắc, hạn chế của hệ thống pháp luật; qua công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả tổng hợp những vướng mắc, hạn chế trong thực tiễn thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. ĐỐI VỚI LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

1. Chính sách ưu đãi đầu tư

Bên cạnh chính sách ưu đãi đầu tư theo Luật Đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, các nhà đầu tư đầu tư tại Việt Nam còn được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích nông nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học công nghệ; Quyết định số 12/2015/QĐ-TTg ngày 16/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách...

Qua đó, có thể thấy rằng trong hệ thống các quy định hiện hành về đầu tư tồn tại nhiều văn bản khác nhau quy định về ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; đồng thời có sự phân biệt nhất định giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài không những về mức độ ưu đãi mà còn về thủ tục thực hiện. Xét về bản chất, các dự án được xem là xã hội hóa, đặc thù... được quy định tại các văn bản nêu trên không khác gì dự án đầu tư ngoài nguồn vốn Nhà nước đã được quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ. Điều này dẫn đến sự thiếu nhất quán trong việc ban hành và áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư trên phạm vi lãnh thổ quốc gia tại Việt Nam; thậm chí có thể phát sinh sự thiếu đồng bộ, chông chéo trong việc thi hành cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư.

2. Đối với Quyền sử dụng đất của cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam

Theo quy định tại khoản 7, Điều 9, Luật Đất đai năm 2003, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo pháp luật về đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho thuê đất là người sử dụng đất. Nghị định số 51/2009/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 19/2008/NQ-QH12 cũng quy định cá nhân nước ngoài sở hữu căn hộ chung cư tại Việt Nam có quyền sử dụng phần diện tích đất sử dụng chung của nhà chung cư đó theo hình thức sử dụng đất thuê đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Như vậy, theo Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định 51/2009/NĐ-CP thì cá nhân nước ngoài vẫn được sở hữu nhà ở và có quyền sử dụng đất thuê với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 thì người nước ngoài không được liệt kê trong số các đối tượng có quyền sử dụng đất tại Việt Nam. Trong khi đó, Luật Kinh doanh bất động sản quy định “việc mua bán nhà, công trình xây dựng phải gắn với quyền sử dụng đất”.

Sự mâu thuẫn và không nhất quán trong 03 văn bản luật nêu trên liên quan tới việc sở hữu nhà ở và kinh doanh bất động sản tại Việt Nam đã đặt ra một câu hỏi: Cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam có quyền sử dụng đối với diện tích đất được dùng để xây nhà ở đó hay không? Nếu không có quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, thì khi bán nhà, làm thế nào để cá nhân nước ngoài có thể bán nhà ở gắn với quyền sử dụng đất như được quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật Kinh doanh bất động sản.

Về cách tính số lượng nhà ở được phép bán cho người nước ngoài, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP giao trách nhiệm cho Bộ Xây dựng hướng dẫn cụ thể cách tính nhà ở được phép bán cho người nước ngoài. Với cách tính số lượng nhà ở như quy định hiện nay, khi đi vào thực tế triển khai sẽ gây rất nhiều khó khăn cho cả phía cơ quan quản lý nhà nước lẫn các chủ đầu tư. Chẳng hạn, làm thế nào để xác định địa bàn dân cư, làm thế nào xác định việc biến động dân cư trên địa bàn, làm thế nào để thống kê số lượng người nước ngoài mua nhà ở giai đoạn chưa được cấp giấy chứng nhận,...

3. Về triển khai dự án đầu tư ở khu vực biên giới biển

Một vấn đề rất quan trọng nữa liên quan đến các dự án sử dụng đất của nhà đầu tư nước ngoài là việc thực hiện thủ tục và triển khai dự án ở khu vực ven biển. Nội dung này được quy định tại Nghị định số 71/2015/NĐ-CP về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định việc người nước ngoài đến, hoạt động hoặc làm việc, học tập trong khu vực biên giới biển; trong đó Điều 7 Nghị định này quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện liên quan đến quản lý, hoạt động của người nước ngoài trong khu vực biên giới biển

Bên cạnh đó, Khoản 9 Điều 3 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam quy định: “Cư trú là việc người nước ngoài thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam”.

Từ các căn cứ nêu trên, có thể hiểu rằng người nước ngoài không bị hạn chế triển khai dự án đầu tư trong khu kinh tế (kể cả trường hợp khu kinh tế nằm trong khu vực biên giới biển); tuy nhiên trong thực tế triển khai các dự án tại địa phương,

các chủ đầu tư có yếu tố nước ngoài cũng gặp một số khó khăn nhất định bởi ý kiến phản hồi từ phía cơ quan thực hiện chức năng về quốc phòng an ninh mà cụ thể là cơ quan Công an, cơ quan Quân sự địa phương.

Có trường hợp cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư khi thực hiện thủ tục đầu tư đối với các dự án của nhà đầu tư nước ngoài triển khai tại các khu công nghiệp, khu kinh tế ở địa phương ven biển lại thận trọng đến mức lấy ý của cơ quan quân đội về vấn đề quốc phòng, an ninh (Mặc dù trong quá trình thực hiện quy trình thành lập khu kinh tế, các cơ quan chức năng về quốc phòng an ninh đều có ý kiến đồng thuận); kết quả là trong một số trường hợp, cơ quan chức năng về quốc phòng an ninh lại có ý kiến cho rằng cần hạn chế nhà đầu tư nước ngoài trong khu vực biên giới biển.

4. Về thẩm định nhu cầu sử dụng đất được thực hiện tại bước chấp thuận chủ trương đầu tư

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Đầu tư thì việc đề xuất nhu cầu sử dụng đất và thẩm định nhu cầu sử dụng đất được thực hiện tại bước chấp thuận chủ trương đầu tư.

Theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện khi chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh. Như vậy, nội dung, thời điểm thẩm định nhu cầu sử dụng đất đã được rà soát, bảo đảm thống nhất giữa Luật Đầu tư và Luật Đất đai.

Tuy nhiên qua thực tế triển khai Luật Đầu tư từ năm 2015 đến nay, khi có dự án và lấy ý kiến về nội dung này thì Sở Tài nguyên và Môi trường trả lời không xác định được và nói rõ chỉ xác định được nhu cầu sử dụng đất khi dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500.

Do đó, đề nghị cần quy định cụ thể về thủ tục, biểu mẫu trong hồ sơ đề xuất việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện khi chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư.

5. Về thủ tục thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư

Hiện nay, có một số dự án không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như: Dự án đầu tư trong nước chỉ thực hiện thủ tục cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, trong Luật Đầu tư chỉ mới có quy định về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chưa có quy định về thu hồi Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư.

6. Về thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Theo quy định hiện hành, đất trúng đấu giá sẽ không thực hiện thủ tục chủ trương đầu tư và thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là không bắt buộc

nên nhà đầu tư được quyền không đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dẫn đến không có cơ sở để quản lý về mặt dự án chỉ quản lý được về mặt đất đai.

Đối với một số dự án thuộc diện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, để thuận tiện trong việc quản lý đầu tư, kính đề nghị xem xét sửa đổi theo hướng đối với các dự án này phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để thuận lợi cho việc theo dõi, báo cáo giám sát đầu tư.

7. Về thủ tục Quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án trong Cụm công nghiệp

Khoản 2 Điều 32 của Luật Đầu tư quy định: “Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư”.

Theo đó, vô hình chung quy định này không áp dụng đối với các cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Do đó, để tạo điều thuận lợi cho các doanh nghiệp có nhu cầu đăng ký đầu tư vào các cụm công nghiệp theo quy hoạch đã được phê duyệt, rút ngắn thời gian đầu tư cho nhà đầu tư đề nghị xem xét điều chỉnh như sau: “Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện tại cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư”.

8. Về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

- Khoản 7 Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định: “7. Nhà đầu tư đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng.”

Trên thực tế, công tác bồi thường, GPMB mất rất nhiều thời gian nên phần lớn các nhà đầu tư đều nộp tiền ký quỹ cam kết đầu tư sau khi nhận được thông báo ký quỹ của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Một thời gian sau nhà đầu tư mới ứng tiền bồi thường, GPMB cho nhà nước. Như vậy, nhà đầu tư đã nộp tiền ký quỹ cam kết đầu tư và sau đó là ứng tiền bồi thường, GPMB. Trường hợp này cần xử lý thế nào, kính đề nghị làm rõ và bổ sung vào nghị định.

- Trường hợp dự án cũ đã nộp tiền ký quỹ đầu tư nhưng sau đó do mục tiêu dự án không còn phù hợp với nhu cầu hoạt động kinh doanh của thị trường hoặc không còn phù hợp với quy hoạch của tỉnh và nhà đầu tư được tỉnh chấp thuận cho chuyển sang làm dự án mới thì xử lý tiền ký quỹ của dự án cũ như thế nào. Đề nghị cần có hướng dẫn cụ thể.

9. Về phê duyệt, triển khai, tổ chức thực hiện, chấm dứt dự án đầu tư (bao gồm cả đầu tư công)

- Theo Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành, thời gian Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư hạ tầng khu công nghiệp theo thẩm quyền là quá dài và phải lấy ý kiến tham gia của các Bộ, ngành liên quan. Tuy nhiên

trong một số trường hợp ý kiến góp ý của các Bộ, ngành dựa vào nền tảng yêu cầu các sở chuyên ngành tại địa phương góp ý trước; nhiều Bộ, ngành và các đơn vị thuộc Bộ, ngành góp ý rất phức tạp, gây lãng phí thời gian và cơ hội đầu tư. Do đó, nhằm thuận tiện trong quá trình thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư cũng như tính chủ động của địa phương, đề nghị cân nhắc, giao quyền cho UBND tỉnh cho ý kiến và quyết định chủ trương đầu tư như trước đây.

- Hiện nay, các quy định về việc chấm dứt hoạt động dự án đầu tư; trình tự, thủ tục, xử lý tài sản sau khi chấm dứt dự án đầu tư chưa được quy định cụ thể và chi tiết trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư nên trong quá trình tổ chức thực hiện gặp nhiều khó khăn. Do đó, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quy định cụ thể hơn về các trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư cũng như thủ tục, trình tự, xử lý tài sản sau khi chấm dứt dự án đầu tư...

10. Các quy định về phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư

- Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Đất đai và Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị,... chưa có nội dung quy định chi tiết về cách xác định và phân biệt dự án phát triển quỹ đất, dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư phát triển đô thị,... Do đó gây khó khăn trong việc áp dụng để triển khai thực hiện dự án.

- Điều 56 Luật Kinh doanh bất động sản quy định việc ngân hàng thương mại có đủ năng lực thực hiện bảo lãnh nghĩa vụ tài chính đối với bất động sản là nhà ở hình thành trong tương lai; tuy nhiên chưa quy định đối với bất động sản là căn hộ du lịch, căn hộ nghỉ dưỡng hình thành trong tương lai, gây khó khăn trong việc thực hiện, quản lý.

- Đề nghị bổ sung quy định việc người sở hữu căn hộ nhà ở xã hội không được cho thuê căn hộ cho đối tượng khác sử dụng vào Luật Nhà ở. Vì thực tế cho đối tượng khác thuê trong thời hạn 05 năm, việc này làm ảnh hưởng đến chính sách ưu đãi, hỗ trợ về nhà ở xã hội.

- Chưa có sự thống nhất trong quy định về vốn sở hữu của Chủ đầu tư các dự án phát triển đô thị (Điều 16 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ), gây khó khăn trong việc áp dụng triển khai thực hiện dự án.

- Chưa có sự thống nhất trong quy định về chấp thuận đầu tư (theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP) và chấp thuận chủ trương đầu tư (theo Nghị định số 99/2015/NĐ-CP) đối với các dự án phát triển đô thị, do đó kéo dài về thời gian khi phải thực hiện 2 lần thủ tục trên.

II. ĐỐI VỚI LĨNH VỰC XÂY DỰNG, NHÀ Ở

1. Về lĩnh vực xây dựng

- Luật Xây dựng là luật chuyên ngành trên lĩnh vực xây dựng, các nội dung có liên quan đến quy hoạch cần tách bạch và đưa vào Luật Quy hoạch nhằm hạn chế sự chồng chéo giữa các lĩnh vực.

Bên cạnh đó, quá trình đầu tư xây dựng được điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật và phải thực hiện qua nhiều bước thủ tục khác nhau, chưa có sự kết nối liên thông gây hiểu nhầm trong quá trình áp dụng các quy định pháp luật như: Lựa chọn nhà đầu tư dự án có sử dụng đất/đầu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất, lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi/ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, đánh giá tác động môi trường, khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành; bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; vận hành, chạy thử; tạm ứng, thanh toán, quyết toán hợp đồng xây dựng, bảo hành công trình xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác... quy định tại pháp luật về đất đai, đấu thầu, bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, xây dựng, phòng cháy, chữa cháy... Do vậy, cần quy định rõ các quy trình, thủ tục triển khai thực hiện, các đối tượng cụ thể trong việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật.

- Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn Nhà nước ngoài ngân sách thì cơ quan quản lý nhà nước cần kiểm soát chặt chẽ các bước từ khâu khảo sát, thiết kế, triển khai thi công và nghiệm thu công trình xây dựng đáp ứng các mục tiêu tiết kiệm, an toàn và mang lại hiệu quả. Tuy nhiên, đối với các dự án sử dụng vốn khác (vốn của Nhà đầu tư), việc quy định phải thực hiện các trình tự, thủ tục như vốn Ngân sách Nhà nước (thẩm định thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công khoảng 50 ngày) sẽ gây lãng phí, tốn kém về mặt thời gian, kinh phí thực hiện, không sớm phát huy hiệu quả kinh tế do dự án mang lại. Trong khi đó, mục tiêu của cơ quan quản lý nhà nước đối với các công trình sử dụng vốn khác chỉ là an toàn, không gây ảnh hưởng đến cộng đồng. Do vậy, kiến nghị nghiên cứu bổ sung quy định cho phép Nhà đầu tư thực hiện lập thiết kế 01 bước tương tự như Báo cáo kinh tế kỹ thuật (gộp bước thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công) đối với các công trình cấp II trở xuống sử dụng vốn khác. Mặt khác, cần tích hợp quy trình cấp giấy phép xây dựng vào quy trình thẩm định và thiết kế xây dựng nhằm đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện.

- Đề nghị mở rộng đối tượng, quy mô dự án được áp dụng hình thức Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án quy định tại Điều 62 Luật Xây dựng.

- Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công cuộc cải cách hành chính, đề nghị bổ sung quy định sử dụng chữ ký số, điện tử phù hợp với cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang triển khai thực hiện.

- Bổ sung quy định cho phép được thực hiện xã hội hóa công tác thẩm định thiết kế để giảm áp lực cho cơ quan quản lý nhà nước; siết chặt, nâng cao chất lượng việc cấp chứng chỉ năng lực hành nghề cho các tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực tư vấn xây dựng thông qua các cuộc thi sát hạch, nâng bậc.....

2. Về lĩnh vực nhà ở

Quy định về cơ quan thẩm định Hồ sơ các dự án nhà ở và phát triển đô thị trên địa bàn Khu kinh tế và các Khu công nghiệp:

- Theo Quy định của Luật Nhà ở, quy định về quản lý đô thị và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành: Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì thẩm định Hồ sơ đề xuất chấp thuận đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà ở, dự án phát triển đô thị trình UBND tỉnh xem xét chấp thuận đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.

- Trong khi đó, theo quy định tại Khoản 4 Điều 64 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế: *"Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn."*

Do vậy, đề nghị có hướng dẫn cụ thể cơ quan thẩm định Hồ sơ đề xuất chấp thuận đầu tư đối với các dự án nêu trên trong địa bàn Khu kinh tế và các Khu công nghiệp, nhằm thực hiện cơ chế hành chính "một cửa tại chỗ" và đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước khu công nghiệp, khu kinh tế.

3. Lĩnh vực xây dựng bất cập với một số lĩnh vực khác

- Hoạt động đầu tư xây dựng liên quan đến nhiều quy định của pháp luật chuyên ngành khác như: Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Phòng cháy và chữa cháy... Do đó phải thực hiện rất nhiều thủ tục hành chính (TTHC) và do nhiều cơ quan thực hiện riêng. Mặt khác, mỗi TTHC đều có các quy định về thành phần hồ sơ, thời gian, cách thức thực hiện khác nhau, không thống nhất, gây khó khăn cho nhà đầu tư.

- Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai, Luật Du lịch,... chưa có quy định cụ thể về các loại hình căn hộ Condotel, Officetel,... gây khó khăn nhất định trong công tác quản lý. Cụ thể: Theo quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà chung cư thì quy chuẩn nêu trên được áp dụng cho căn hộ lưu trú (condotel) trong tòa nhà chung cư hỗn hợp (không thuộc đối tượng áp dụng cho các công trình thương mại, khách sạn,...). Qua rà soát các văn bản có liên quan của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Xây dựng, hiện chưa có hướng dẫn về cấp sở hữu tài sản từng căn hộ khách sạn (chỉ cấp sở hữu toàn bộ tòa nhà cho nhà đầu tư). Do đó, để giải quyết những vấn đề liên quan nêu trên, kính đề nghị cần có hướng dẫn cụ thể về thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho từng căn hộ khách sạn (không phải là tòa nhà chung cư hỗn hợp).

- Về bố trí quỹ đất 20% trên tổng diện tích đất để xây dựng nhà ở xã hội (Điều 5 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP), xét về quỹ đất, diện tích xây dựng nhà ở xã hội quá lớn so với nhu cầu sử dụng đất và không phù hợp với kế hoạch xây dựng nhà ở xã hội của từng địa phương. Đồng thời việc bố trí 20% quỹ đất theo các dự án đầu tư sẽ phân bố nhiều nơi và không phù hợp về địa điểm, đối tượng có nhu cầu, dẫn đến việc triển khai đầu tư xây dựng không đúng kế hoạch phát triển nhà ở xã hội đã đề ra.

- Chưa có sự thống nhất trong quy định về dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án phát triển đô thị giữa Luật Nhà ở và Nghị định số 11/2013/NĐ-CP, gây khó khăn trong công tác quản lý, triển khai các dự án.

- Chính sách ưu đãi đối với các dự án về hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, chưa khuyến khích các Nhà đầu tư đăng ký, tham gia (*nhà nước đầu tư hạ tầng đến chân hàng rào; giảm, miễn tiền sử dụng đất, ... quy định tại các Nghị định của Chính phủ như: Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Điều 15, Điều 20 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP về Quản lý nghĩa trang; Điều 30 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Điều 15 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải*).

- Chưa có sự thống nhất về đối tượng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Luật Kinh doanh bất động sản, Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 của Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ, điều này gây khó khăn trong việc thực hiện, quản lý.

- Nghị định số 53/2017/NĐ-CP của Chính phủ chưa quy định rõ trường hợp nhà đầu tư có giấy tờ hợp pháp về đất đai nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính (*chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*), gây khó khăn trong việc giải quyết cấp giấy phép xây dựng.

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ và Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng chưa có nội dung hướng dẫn áp dụng trong trường hợp dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (*theo quy định tại Khoản 3 Điều 52 Luật Xây dựng và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP*) và chưa có hướng dẫn quy định xử lý chuyển tiếp đối với các dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thuộc trường hợp nêu trên, gây khó khăn trong việc thực hiện.

- Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng có nội dung quy định đối với sản phẩm bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn không thuộc danh mục phải thực hiện chứng nhận hợp quy, gây khó khăn trong việc quản lý chất lượng trong sản xuất, trước khi lưu thông trên thị trường.

- Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng có nội dung quy định đối với thành phần hồ sơ công bố hợp quy sản phẩm vật liệu xây dựng chưa phù hợp, do không quy định thành phần hồ sơ pháp lý như: Chủ trương đầu tư, hồ sơ về giấy phép xây dựng công trình, ... gây khó khăn trong việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ công bố sản phẩm vật liệu xây dựng theo đề nghị của các tổ chức.

- Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có nội dung quy định việc thu phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật chưa phù hợp với nội dung thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và chưa đảm bảo điều kiện hoạt động của các cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương.

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nhu cầu người dân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở tại các dự án khu đô thị để xây dựng nhà ở giảm thấp dẫn đến tồn kho bất động sản. Do vậy, một số Chủ đầu tư xin được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư hạ tầng dự án cho tổ chức, đơn vị kinh doanh bất động sản để tổ chức chuyển nhượng lại cho người dân tự xây dựng nhà ở. Theo quy định tại Khoản 1, Điều 14, Luật Kinh doanh bất động sản quy định: Đối tượng được mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, gồm: ***“Tổ chức, cá nhân trong nước được mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua các loại bất động sản”***; tuy nhiên, theo quy định tại Khoản 7, Điều 4, Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 13/01/2013 quy định: ***“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể những khu vực được thực hiện chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng”***. Như vậy, theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ thì đối tượng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở tại dự án khu đô thị là ***“người dân”***, không có đối tượng là ***tổ chức*** nói chung, hay doanh nghiệp kinh doanh bất động sản nói riêng. Để Nhà đầu tư có cơ sở triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị cần có hướng dẫn cụ thể việc Chủ đầu tư các dự án xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư hạ tầng cho tổ chức, đơn vị kinh doanh bất động sản để chuyển nhượng lại cho người dân tự xây dựng nhà ở.

III. ĐỐI VỚI LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Lĩnh vực Đất đai

a) Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*** Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh:**

Luật Quy hoạch và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định không lập riêng quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và chỉ là 01 nội dung được tích hợp trong quy hoạch tỉnh, đồng thời, quy định phải lập riêng kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh.

Kế hoạch chỉ là phân kỳ tiến độ thực hiện quy hoạch, vì vậy, đề nghị sửa đổi nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo hướng không lập riêng Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và chỉ thực hiện là 01 nội dung được tích hợp trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh tương tự như nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

*** Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện:**

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm thực chất là tiến độ thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Theo quy định, bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã

khoanh định các khu vực theo chức năng sử dụng đất. Các dự án đầu tư dự kiến có sử dụng đất yêu cầu cơ bản là phải phù hợp quy hoạch sử dụng đất về mặt không gian nhằm đảm bảo nguyên tắc cơ bản là quản lý, sử dụng đất phải tuân theo quy hoạch. Do đó, việc yêu cầu lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất khi lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là chồng chéo, quá chi tiết và chưa thật sự phù hợp với cơ chế thị trường.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện quy định phải được phê duyệt chậm nhất vào ngày 31/12 hàng năm, trong đó danh mục các công trình dự án thuộc đối tượng nhà nước thu hồi đất phải trình HĐND tỉnh thông qua vào kỳ họp cuối năm (thường vào tháng 11 hàng năm). Trong khi đó chủ trương đầu tư, kế hoạch đầu tư, nguồn vốn đầu tư cho các công trình, dự án thuộc đối tượng phải thu hồi đất thường phải cuối năm mới được thông qua, do đó có nhiều dự án không kịp tổng hợp để trình HĐND tỉnh thông qua để đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Đối với nhà đầu tư tư nhân, cơ hội đầu tư rất ngắn và thường xuyên phát sinh; nhiều trường hợp nhu cầu đầu tư dự án sử dụng đất phát sinh sau khi Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được duyệt, do đó sẽ không có cơ sở giao đất, cho thuê đất, làm mất cơ hội của nhà đầu tư. Khi đó, có thể căn cứ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện để xem xét giao đất, cho thuê đất nếu dự án đó phù hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Từ các nội dung phân tích nêu trên, đề nghị sửa đổi cách thức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo hướng đơn giản, giảm các chi phí không cần thiết nhằm tiết kiệm chi phí cho ngân sách nhà nước.

b) Vấn đề giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất

Tại khoản 3, Điều 1, Luật Đấu thầu có quy định về trường hợp lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thông qua đấu thầu và khoản 3, Điều 11 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ có quy định việc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp Dự án đất tư có sử dụng đất không đủ điều kiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trong khi đó, theo Điều 118, Luật Đất đai quy định hình thức giao đất, cho thuê đất gồm: Thông qua đấu giá QSDĐ và không thông qua đấu giá QSDĐ; trong đó không có quy định hình thức giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Do đó, đề nghị bổ sung khoản 2, Điều 118, Luật Đất đai trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư được lựa chọn thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất để có cơ sở pháp lý thực hiện.

c) Vấn đề thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân

Quy định hiện hành của pháp luật đất đai có quy định về xác định hạn mức giao đất ở, hạn mức tách thửa (khoản 2, Điều 143 Luật Đất đai). Tuy nhiên, chưa có quy định về hạn mức xác định nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân. Vì vậy, chưa có cơ sở pháp lý để thẩm định nhu cầu sử dụng đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp

sang đất ở. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã có nhà ở có nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở có quy mô lớn nhưng không có cơ sở để xác định lại. Nhằm giải quyết kịp thời nhu cầu cho các hộ gia đình, cá nhân chưa có hoặc thiếu đất xây dựng nhà ở, khi thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân, nhiều địa phương phải vận dụng quy định về hạn mức giao đất, hạn mức tách thửa để xác định nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân.

Do đó, đề nghị bổ sung quy định khoản 2, Điều 143, Luật Đất đai nội dung về “hạn mức xác định nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân” để tạo cơ sở pháp lý cho việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân, hạn chế tình trạng đầu cơ xin tách thửa đất nông nghiệp và chuyển mục đích sử dụng sang đất ở để chuyển nhượng trục lợi phi pháp. Đồng thời, đề nghị bổ sung khoản 1, Điều 57, Luật Đất đai trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp gắn liền với nhà ở sang đất ở để có cơ sở pháp lý thực hiện.

d) Vấn đề chồng lấn khi thực hiện thủ tục thẩm định điều kiện và nhu cầu sử dụng đất phục vụ cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư với giao đất, cho thuê đất quy định tại Luật Đầu tư và Luật Đất đai

Theo Khoản 1, Điều 68, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về “Trình tự, thủ tục thẩm định nhu cầu, thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích SDD”, quy định: Hồ sơ thẩm định nộp tại cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Thời gian thẩm định không quá 30 ngày; Kết quả là văn bản thẩm định cơ quan Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, tại Khoản 4, Điều 14, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về “Thời điểm thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” là khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Trong khi đó, theo quy định của Luật đầu tư, nhà đầu tư nộp hồ xin “cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư” tại cơ quan đầu tư. Như vậy, theo các quy định nêu trên, nhà đầu tư cùng 01 lúc phải nộp hồ sơ xin “thẩm định nhu cầu, thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất” tại cơ quan Tài nguyên và Môi trường, đồng thời còn phải nộp hồ sơ xin “cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư” tại cơ quan đầu tư.

Để khắc phục tình trạng chồng chéo nêu trên, thời gian qua, tỉnh Bình Định đã ban hành quy chế phối hợp trong giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư xây dựng ngoài khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND, sau đó, được thay thế bởi Quyết định số 47/2018/QĐ-UBND ngày 11/10/2018), trong đó nội dung thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất chỉ thực hiện 01 lần khi thực hiện thủ tục “cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chủ trương đầu tư” do cơ quan đầu tư chủ trì thực hiện, nhà đầu tư không phải lập riêng hồ sơ xin thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất.

Để tạo cơ sở pháp lý cho địa phương thống nhất thực hiện, đề nghị bỏ thủ tục “thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất các dự án đầu tư” theo quy định tại

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, mà chỉ kết hợp thực hiện nội dung thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất khi thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư.

d) Vấn đề thu hồi đất dự án đầu tư do bị chấm dứt hoạt động

Luật Đầu tư quy định việc chấm dứt dự án đầu tư trong trường hợp dự án không đầu tư, không có khả năng đầu tư, không được giãn tiến độ đầu tư; Luật Đất đai không có quy định thu hồi đất đối với trường hợp chấm dứt dự án đầu tư. Tuy nhiên, Nghị định số 01/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ có bổ sung quy định về thu hồi đất đối với trường hợp chấm dứt dự án đầu tư (khoản 14, Điều 2), đồng thời hướng dẫn thu hồi đất trường hợp gia hạn sử dụng đất (khoản 12, Điều 2). Mặc dù vậy, vẫn chưa có quy định phân biệt rõ ràng trường hợp nào chấm dứt dự án theo Luật Đầu tư, trường hợp nào gia hạn sử dụng đất theo Luật Đất đai.

Do đó, đề nghị bổ sung quy định Điều 64, Luật Đất đai về các trường hợp thu hồi đất đối với trường hợp bị chấm dứt dự án đầu tư, trong đó cần quy định rõ trường hợp nào thì áp dụng thu hồi đất do chấm dứt dự án đầu tư, trường hợp nào thì cho phép gia hạn sử dụng đất để tiếp tục đầu tư. Đối với trường hợp thu hồi đất do “*Dự án đầu tư có sử dụng đất bị chấm dứt hoạt động*” đề nghị bổ sung hướng dẫn quy trình thu hồi đất, trong đó, quy định không cho phép chuyển nhượng tài sản, đất đai; Đối với giá trị đất đai và tài sản còn lại trên đất (nếu có) thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định và trả lại cho nhà đầu tư khi trao quyền cho nhà đầu tư khác sử dụng, vì nếu cho phép nhà đầu tư được thỏa thuận bán tài sản trên đất sẽ tạo cơ hội cho hiện tượng đầu cơ đất, vì có tình không đầu tư mà chỉ để chuyển quyền sử dụng đất kiếm chênh lệch về giá trị lợi thế của quyền sử dụng đất.

e) Vấn đề thời hạn giao đất cho chủ đầu tư dự án kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê và thời hạn sử dụng của người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất

Khoản 3, Điều 126, Luật Đất đai quy định: “Đối với dự án kinh doanh nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp với cho thuê hoặc để cho thuê mua thì thời hạn giao đất cho chủ đầu tư được xác định theo thời hạn của dự án; người mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất được sử dụng đất ổn định lâu dài.”.

Trường hợp chủ dự án nộp tiền sử dụng đất với thời hạn lâu dài thì không có căn cứ để tính tiền sử dụng đất phải nộp (vì chỉ được giao theo thời hạn của dự án); Trường hợp chủ dự án nộp tiền sử dụng đất theo thời hạn của dự án (50 năm), khi chuyển quyền sử dụng đất cho người mua nhà ở theo thời hạn sử dụng ổn định lâu dài, vấn đề này có sự bất cập về thời hạn sử dụng đất liên quan đến nghĩa vụ tài chính nhưng chưa có hướng dẫn xử lý cụ thể.

Đối với dự án bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng như: Căn hộ nghỉ dưỡng, căn hộ khách sạn (condotel), sau khi xây dựng xong công trình, nhà đầu tư sẽ bán các căn hộ khách sạn để kinh doanh hoặc huy động vốn để kinh doanh, nhưng chưa có quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ khách sạn cho người mua.

2. Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường

a) Lĩnh vực khoáng sản

*** Thu hồi đất đối với các dự án khai thác khoáng sản**

Trong phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, cần khai thác thế mạnh tài nguyên sẵn có để phục vụ nguyên vật liệu trong xây dựng, phần lớn các giấy phép khai thác đều do UBND cấp tỉnh cấp phép, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép những mỏ thuộc quy hoạch của Trung ương. Hiện nay, hầu hết các dự án khai thác khoáng sản được cấp phép thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Luật Khoáng sản, các mỏ được đấu giá phải đảm bảo điều kiện khai thác khi doanh nghiệp trúng đấu giá triển khai (mặt bằng sạch, nguyên tắc phải được nhà nước đảm bảo giải phóng mặt bằng).

Tại Điểm d Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai quy định: Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đối với “*Dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản*”. Như vậy Nhà nước chỉ thu hồi đất đối với các dự án khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép, đối với các dự án khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp phép Nhà nước không thu hồi đất.

Do đó đối với các dự án khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp phép qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản nhưng Nhà nước không thu hồi đất nên đã xảy ra trường hợp các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản và đã nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước nhưng không bồi thường, giải phóng mặt bằng được để làm thủ tục thuê đất do không thỏa thuận được với người đang sử dụng đất, dẫn đến dự án không thực hiện được.

Điều này cho thấy có sự mâu thuẫn trong phân cấp giữa 2 Luật này. Do đó, đề nghị xem xét lại quy định nội dung về thu hồi đất đối với các dự án khai thác khoáng sản thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Luật Đất đai và Luật Khoáng sản. Đồng thời xem xét, bổ sung các điều khoản về điều kiện các khu vực mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

*** Nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khai thác khoáng sản**

Trước đây, các tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản phải nộp ngân sách cho Nhà nước bao gồm các khoản như: Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền thuê đất, thuế VAT,...

Sau khi Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành có hiệu lực, có quy định tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thì các tổ chức, cá nhân khi được cấp phép khai thác khoáng sản ngoài việc nộp tiền trúng đấu giá (hoặc tiền cấp quyền) khai thác khoáng sản vẫn phải nộp các nghĩa vụ tài chính như trên.

Về bản chất tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thuế tài nguyên là giống nhau (được tính toán theo trữ lượng hoặc sản lượng khoáng sản; giá tính tiền cấp

quyền khai thác khoáng sản được tính theo giá tính thuế tài nguyên và theo mức thu tiền cấp quyền R-% và thuế suất - %). Khi tổ chức, cá nhân đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vẫn phải nộp tiền thuế tài nguyên, dẫn đến thuế chồng thuế. Điều này cho thấy việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính chiếm tỷ lệ chi phí rất lớn trong khai thác khoáng sản, dẫn đến giá thành tăng, đặc biệt là đối với vật liệu xây dựng, ảnh hưởng đến các công trình xây dựng cơ bản.

Do đó kiến nghị 02 khoản nghĩa vụ tài chính trên nên quy về một đầu mối như sau: Hoặc tăng thuế tài nguyên (bỏ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) hoặc tăng tiền cấp quyền (bỏ thuế tài nguyên). Đồng thời xem xét, điều chỉnh giảm các khoản nộp ngân sách nhà nước liên quan đến khai thác khoáng sản.

*** Về cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án khai thác khoáng sản**

Pháp luật về bảo vệ môi trường yêu cầu các doanh nghiệp khi thực hiện Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải thực hiện việc cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác (san gạt, trồng và chăm sóc rừng,...) trước khi cơ quan có thẩm quyền cho phép đóng cửa mỏ.

Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng quy định: Muốn được chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang khai thác khoáng sản, doanh nghiệp phải nộp tiền trồng rừng thay thế hoặc phải tìm một khu vực có diện tích bằng diện tích mỏ và lập phương án trồng và chăm sóc rừng để bù vào diện tích đất lâm nghiệp bị ảnh hưởng. Đồng thời, doanh nghiệp phải thực hiện chính sách bồi thường đất đai, tài sản gắn liền trên đất cho người đang sử dụng đất, lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang khai thác khoáng sản để được cho thuê đất theo quy định Luật Đất đai.

Do đó, doanh nghiệp phải chịu chi phí ít nhất 2 lần về việc trồng cây, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản. Vì vậy đề nghị cần có quy định thống nhất phương pháp tính chi phí trồng rừng vào trong hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*** Đối với chính sách khuyến khích chế biến sâu tài nguyên khoáng sản**

Khoản 6 Điều 3 Luật Khoáng sản quy định: “Nhà nước khuyến khích dự án đầu tư khai thác khoáng sản gắn với chế biến, sử dụng khoáng sản để làm ra sản phẩm kim loại, hợp kim hoặc các sản phẩm khác có giá trị và hiệu quả kinh tế - xã hội.”.

Tuy nhiên, theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hướng dẫn về thuế tài nguyên, quy định: Xác định thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ:

$$\text{Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ} = \text{Sản lượng tài nguyên tính thuế} \times \text{Giá tính thuế đơn vị tài nguyên} \times \text{Thuế suất thuế tài nguyên}$$

Trong đó: Thuế suất thuế tài nguyên được áp dụng theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ví dụ: 1 Doanh nghiệp khai thác titan sa khoáng, nếu doanh nghiệp kê khai bán được 1 tấn titan thô thì phải chịu Thuế suất thuế tài nguyên là 18%. Nhưng khi doanh nghiệp đầu tư công nghệ chế biến titan thô thành các sản phẩm tinh như xi titan, zircon, rutil cũng phải chịu Thuế suất thuế tài nguyên là 18%.

Do vậy, đề nghị Trung ương có chính sách ưu tiên, khuyến khích giảm thuế suất đối với hoạt động chế biến sâu tài nguyên khoáng sản.

*** Giấy chứng nhận đầu tư dự án khai thác khoáng sản**

Tại điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Khoáng sản quy định về thành phần hồ sơ trong cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản: *“Dự án đầu tư khai thác khoáng sản kèm theo quyết định phê duyệt và bản sao giấy chứng nhận đầu tư”*.

Tuy nhiên, điểm a Khoản 2 Điều 36 Luật Đầu tư quy định: *Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước thuộc các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư*.

Do đó đề nghị xem xét bỏ quy định về giấy chứng nhận đầu tư tại điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Khoáng sản.

b) Lĩnh vực Tài nguyên nước và Khí tượng thủy văn

*** Chồng chéo về thủ tục cấp phép khai thác nước, xả nước thải giữa ngành tài nguyên và môi trường và ngành nông nghiệp**

Theo quy định pháp luật về tài nguyên nước thì ngành tài nguyên và môi trường là đơn vị thực hiện thủ tục cấp phép về hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước. Tuy nhiên, có sự chồng chéo về nhiệm vụ tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác nước dưới đất và thẩm định hồ sơ cấp phép xả nước thải giữa ngành tài nguyên và môi trường và ngành nông nghiệp, cụ thể:

- Theo Luật Tài nguyên nước và Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường thì có thủ tục: Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt; cấp phép xả nước thải vào nguồn nước,...

- Theo Luật Thủy lợi và Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì có thủ tục “Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, *khai thác nước dưới đất*; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm

quyền cấp phép của UBND tỉnh” và thủ tục “Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi”.

*** Chồng lấn vấn đề cấp phép xả thải vào nguồn nước quy định tại Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Thủy lợi**

Trong hoạt động xả nước thải, hiện nay có 03 văn bản quy phạm pháp luật quy định, gồm: Luật Tài nguyên nước quy định về cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; Luật Thủy lợi quy định về cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi; Luật Bảo vệ Môi trường quy định về cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung về công trình xử lý nước thải.

Hoạt động cấp giấy phép xả nước thải được căn cứ vào Luật Tài nguyên nước, Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ, Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Luật Tài nguyên nước nghiêm cấm xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật vào nguồn nước (Điều 9); đồng thời tổ chức, cá nhân xả nước thải vào nguồn nước phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép (Khoản 3 Điều 37). Việc cấp phép xả nước thải vào nguồn nước được căn cứ vào tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước thải, chức năng nguồn nước, khả năng tiếp nhận của nguồn nước.

Trong quá trình tham gia phối hợp, kiểm tra tại địa phương, UBND tỉnh Bình Định thấy rằng Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường có nội dung xác nhận hiệu quả xử lý hệ thống xử lý nước thải, xác nhận các hạng mục của công trình xử lý nước thải phù hợp với báo cáo ĐTM, có chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường. Trong khi đó, pháp luật tài nguyên nước cũng quy định về việc phải lập hồ sơ xin phép xả nước thải vào nguồn nước. Hồ sơ đánh giá khả năng xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải, các hạng mục của công trình xử lý nước thải, chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường tại điểm tiếp nhận, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.

Để bảo đảm nguyên tắc không chồng chéo, một đối tượng cụ thể không bị áp dụng nhiều phương thức cấp phép, đồng thời để đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn về một công cụ quản lý môi trường thống nhất cũng như đẩy mạnh quá trình cải cách, giảm thủ tục hành chính, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, ban hành quy định thống nhất về biện pháp quản lý cấp phép xả nước thải.

c) Lĩnh vực Biển và Hải đảo

*** Các văn bản pháp luật quy định về nhiệm vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Sở Tài nguyên và Môi trường**

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 06/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

thì Tổng cục Biển và Hải đảo là cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là cơ quan chuyên môn có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển, đảo).

Tại Khoản 1, Điều 3 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định: *“Tài nguyên biển và hải đảo bao gồm tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, vùng đất ven biển và quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm (sau đây gọi chung là hải đảo) thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam”*; Khoản 3, Điều 8 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định: *“Vùng đất ven biển bao gồm các xã, phường, thị trấn có biển”*.

Căn cứ theo các quy định nêu trên, công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, hải đảo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam và Sở Tài nguyên và Môi trường bao gồm cả quản lý theo ngành (tài nguyên sinh vật, phi sinh vật và môi trường) và theo lãnh thổ (biển, hải đảo và vùng đất ven biển). Tuy nhiên, theo quy định chức năng, nhiệm vụ trong nội bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường thì các yếu tố tài nguyên (đất đai, nước, khoáng sản) và môi trường đã có các cơ quan, đơn vị trực thuộc tham mưu thực hiện. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành Trung ương và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh cũng có chức năng tham mưu thực hiện công tác quản lý liên quan đến tài nguyên biển, hải đảo (thủy sản, lâm nghiệp, dầu khí, hàng hải, du lịch, năng lượng...) và môi trường (nuôi trồng thủy hải sản, hoạt động cảng biển, hoạt động du lịch...) liên quan. Vì vậy, để thực hiện công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cần phải có hệ thống pháp luật rõ ràng và đồng bộ quy định phạm vi chức năng quản lý của các Bộ, ngành Trung ương với Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường với Tổng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh với Sở Tài nguyên và Môi trường; các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường với phòng, đơn vị chuyên môn tham mưu quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển, hải đảo đối với các yếu tố sau: Tài nguyên sinh vật biển, hải đảo; Tài nguyên sinh vật vùng đất ven biển; Tài nguyên phi sinh vật biển, hải đảo; Tài nguyên phi sinh vật vùng đất ven biển; Môi trường biển, hải đảo; Môi trường vùng đất ven biển.

*** Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21/5/2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ**

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

Theo quy định của các Nghị định và Thông tư trên thì căn cứ quan trọng để thực hiện giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ là dựa vào quy hoạch sử dụng biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Tuy nhiên, hiện nay, 02 quy hoạch này vẫn chưa được ban hành nên gây khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện.

*** Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển và hải đảo**

Tại Khoản 1, Điều 3 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định: *“Tài nguyên biển và hải đảo bao gồm tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, vùng đất ven biển và quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm (sau đây gọi chung là hải đảo) thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam”*.

Tại Mẫu số 01 quy định Báo cáo tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo (Áp dụng đối với các báo cáo của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tại Phụ lục kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT có quy định phạm vi nội dung báo cáo công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo bao gồm vùng đất ven biển, biển và hải đảo.

Căn cứ theo những quy định vừa nêu, đồng thời, các quy định về chức năng, nhiệm vụ quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển và hải đảo giữa các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Sở Tài nguyên và Môi trường còn chồng chéo, chưa cụ thể, rõ ràng nên khó khăn trong việc xác định nguồn thông tin cần thu thập phục vụ xây dựng báo cáo.

*** Thông tư số 27/2016/TT-BTNMT ngày 29/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo**

Tại Điểm b, Khoản 1, Điều 11 Thông tư số 27/2016/TT-BTNMT có quy định một trong những thành phần của hồ sơ đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo là: *“Các tài liệu chứng minh kết quả đạt được đối với các nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, tiêu chí, tiêu chí thành phần”*. Tuy nhiên, tại Điểm b không quy định cụ thể, rõ ràng về yêu cầu tài liệu chứng minh phải bao gồm hình thức, nội dung gì nên khó thực hiện.

Tại Phụ lục 01 quy định về Bộ chỉ số, nội dung, tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo và Phụ lục 2 quy định về cách tính điểm của tiêu chí, tiêu chí thành phần kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BTNMT có một số vướng mắc, bất cập sau:

- Tiêu chí TC 2.3. Theo dõi, kiểm tra tình hình thi hành văn bản quy phạm pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo có nội dung bao hàm các tiêu chí như: TC 4.8. Tổ chức kiểm tra, đánh giá hoạt động hệ thống quan trắc tự động việc xả thải trên biển và hải đảo của các đối tượng theo quy định của Luật bảo vệ môi trường 2014 và Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu; TC 6.3. Kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường biển; TC 8.1. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

- Tiêu chí TC 4.6. Tổ chức định kỳ quan trắc đa dạng sinh học của các khu vực biển và hải đảo quy định rất nhiều yêu cầu của hoạt động quan trắc (xác định các áp lực là nguyên nhân trực tiếp gây suy giảm đa dạng sinh học; số liệu tăng, giảm diện tích hệ sinh thái; số liệu thành phần loài...) dẫn đến nguồn kinh phí thực hiện cao, vì vậy, rất khó để đảm bảo triển khai hằng năm trong thực tế;

- Tiêu chí TC 7.3. Hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về bảo vệ môi trường biển và hải đảo quy định có từ 03 hình thức trở lên thì đạt 02 điểm, nếu không đáp ứng thì đạt 0 điểm. Theo đó, tiêu chí TC 7.3 không hợp lý vì các hoạt động tuyên truyền phụ thuộc vào nguồn kinh phí phân bổ từ nguồn ngân sách địa phương nên không thể đảm bảo hằng năm đạt từ 03 hình thức trở lên;

- Tiêu chí TC 8.1. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm cả 02 yếu tố là: khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo và kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường biển, hải đảo. Tuy nhiên, nội dung Thông tư số 27/2016/TT-BTNMT chỉ là đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo;

- Các Tiêu chí thành phần TCTP 8.1.3. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo qua thanh tra, kiểm tra, TCTP 8.1.4. Kiểm tra việc thực hiện các kết luận thanh tra và Tiêu chí TC 8.2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo chưa quy định cách tính điểm đối với trường hợp không phát hiện các hành vi vi phạm (dẫn đến không cần phải kiểm tra việc thực hiện các kết luận thanh tra) và không có trường hợp khiếu nại, tố cáo.

Ngoài ra, phần lớn các tiêu chí đánh giá trong Thông tư số 27/2016/TT-BTNMT đều là những nhiệm vụ đòi hỏi nguồn kinh phí để triển khai như: Điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo; Đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; Chương trình định kỳ quan trắc chất lượng nước, trầm tích và đa dạng sinh học của các khu vực biển và hải đảo; Kế hoạch xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường, các hệ sinh thái biển và hải đảo; Kế hoạch cải thiện, phục hồi môi trường, các hệ sinh thái biển và hải đảo bị ô nhiễm và suy thoái. Vì vậy, nếu nguồn ngân sách địa phương không đảm bảo triển khai tất cả các hoạt động vừa nêu hằng năm thì kết quả đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo của địa phương sẽ bị ảnh hưởng.

*** Thông tư số 33/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy trình khắc phục hậu quả sự cố tràn dầu trên biển**

Tại Điểm b, Khoản 1, Điều 13 Thông tư số 33/2018/TT-BTNMT quy định một trong 02 trường hợp phải lập kế hoạch khắc phục sự cố tràn dầu là: *“Tổng diện tích các tiểu vùng có mức độ tổn thương thấp chiếm tỷ lệ lớn hơn 15% tổng diện tích khu vực điều tra, đánh giá chi tiết”*. Nội dung này chưa rõ ràng cần quy định cụ thể hơn về vùng có mức độ tổn thương và tỷ lệ diện tích vùng có mức độ tổn thương.

Theo Thông tư số 33/2018/TT-BTNMT, để xác định trường hợp phải lập kế hoạch khắc phục hậu quả sự cố tràn dầu phải mất 30 - 60 ngày kể từ khi có báo cáo kết thúc sự cố tràn dầu, trong thời gian đó phải tổ chức nhiều hoạt động bao gồm: Điều tra, đánh giá sơ bộ mức độ ô nhiễm môi trường biển; Đánh giá chi tiết mức độ ô nhiễm môi trường biển; Theo dõi diễn biến ô nhiễm môi trường. Đặt trường hợp sự cố tràn dầu nghiêm trọng thì việc phải tiến hành nhiều hoạt động điều tra, đánh giá, theo dõi (với nhiều nội dung khác nhau) sẽ vô tình làm ảnh hưởng môi trường từ sự cố diễn ra trầm trọng hơn.

*** Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo định kỳ hàng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

Tại Khoản 2, Điều 1 Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT có quy định: *“Thông tư này không điều chỉnh: chế độ báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật và chế độ báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.”*, đồng thời, tại Điểm b, Khoản 3, Điều 8 có quy định: *“b) Số liệu trong báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này được cập nhật và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 của năm sau. Báo cáo định kỳ được cập nhật có thể thay thế các báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành”*. Bên cạnh đó, ngày 16/5/2016, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển và hải đảo. Căn cứ theo những quy định vừa nêu thì Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT chưa quy định rõ UBND cấp tỉnh có tiếp tục thực hiện báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển và hải đảo theo quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT hay chỉ thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định tại Thông tư số 29/2019/TT-BTNMT.

d) Lĩnh vực Môi trường

- Chưa thống nhất về thủ tục đánh giá tác động môi trường quy định tại Luật Đầu tư và Luật Bảo vệ môi trường:

Tại Khoản 2, Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường quy định: *Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ cấp giấy chứng nhận đầu tư*; việc chưa chấp thuận chủ trương đầu tư mà yêu cầu nhà đầu tư xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường là chưa đủ căn cứ, gây khó khăn cho nhà đầu tư. Đề nghị có sự thống nhất giữa 02 Luật theo hướng: Cụ thể danh mục các dự án phải đánh giá tác động

môi trường trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư, những dự án còn lại đánh giá tác động môi trường trước khi cấp giấy phép xây dựng.

- Chưa thống nhất về điều kiện an toàn kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải quy định tại Luật Chăn nuôi, Luật Đầu tư và Luật Bảo vệ môi trường: Đề nghị Luật Chăn nuôi cần làm rõ khái niệm “sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi”.

- Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành hiện nay không có quy định về khoảng cách an toàn về môi trường, do đó gây khó khăn khi thực hiện.

- Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật BVMT và Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế chưa đồng bộ về nội dung ủy quyền cho Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế trong quản lý môi trường của các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế. Đề nghị quy định thống nhất, từng trường hợp ủy quyền thì phải có hướng dẫn, quy định cụ thể.

- Chưa có sự thống nhất giữa Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và Quyết định số 2736/QĐ-BTNMT ngày 29/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xác định đối tượng lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Đề xuất sửa đổi Nghị định số 40/2019/NĐ-CP theo hướng Dự án được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 hoặc Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 nhưng không thuộc danh mục quy định tại cột 4 Phụ lục II Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, chủ dự án được miễn trừ trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.

- Quá trình lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có yêu cầu phải lấy ý kiến chuyên gia. Tuy nhiên, khái niệm về “chuyên gia” theo các quy định hiện nay về môi trường là chưa có nên địa phương khó triển khai thực hiện.

- Sự phân công, phối hợp giữa các cấp, ngành trong việc kiểm tra, quản lý chưa thống nhất. Do đó, vẫn còn tình trạng 01 Doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra nhiều lần trong năm. Đề xuất có quy chế hoặc phân công phù hợp.

- Hiện nay tình trạng xây dựng, gây nuôi chim yến rất phổ biến. Cần xác định rõ chim yến có phải là động vật hoang dã không? Nếu là động vật hoang dã, thì cần có quy định riêng đối với việc lập hồ sơ môi trường và phân cấp quản lý về môi trường. Vì theo Nghị định 40/2019/NĐ-CP quy định cơ sở nuôi từ 05 động vật hoang dã trở lên phải lập Kế hoạch BVMT và nuôi từ 50 động vật hoang dã trở lên phải lập Báo cáo ĐTM.

- Cần sửa đổi Nghị định số 155/2016/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính về môi trường cho tương thích với các nội dung của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP vì hiện nay theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP có đề cập các cơ sở quy mô nhỏ không phải lập hồ sơ môi trường nhưng Nghị định số 155/2016/NĐ-CP lại chỉ quy định xử phạt đối với các cơ sở có quy mô tương đương với các cơ sở phải lập hồ sơ môi trường. Trong khi đó các cơ sở nhỏ này hiện nay ở cấp xã rất nhiều, gây ô

nhiệm, mất an ninh trật tự nhưng không thể xử phạt; đồng thời nếu xử phạt đối với các hành vi khác thì mức phạt rất cao.

- Nguồn lực chi cho công tác bảo vệ môi trường hiện nay chưa rõ ràng và sử dụng kém hiệu quả, không có đơn vị giám sát, đánh giá. Đề xuất sửa đổi Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

3. Về việc cho nhà đầu tư thuê đất để thực hiện công tác di dời công trình khách sạn ven biển thành phố Quy Nhơn

Trước đây, để thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư kinh doanh hiệu quả tại khu vực ven biển trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, địa phương đã chấp thuận chủ trương cho một số đơn vị thực hiện dự án đầu tư xây dựng khách sạn, với hình thức Nhà nước cho thuê đất và đơn vị trả tiền thuê đất hàng năm; các dự án này đã xây dựng phù hợp với quy hoạch đô thị, pháp luật về đất đai tại thời điểm cho thuê đất và đi vào hoạt động ổn định một thời gian dài. Tuy nhiên, theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Quy Nhơn và vùng phụ cận đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 14/4/2015, Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Không gian du lịch vịnh Quy Nhơn được UBND tỉnh Bình Định phê duyệt tại Quyết định số 3676/QĐ-UBND ngày 18/10/2016 và Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 thì khu vực dọc bãi biển Quy Nhơn (phía Đông đường An Dương Vương) được quy hoạch làm công viên để sử dụng vào mục đích công cộng, tạo cảnh quan và không gian cho người dân và du khách sử dụng bãi biển với phương châm: Toàn bộ không gian biển dành cho người dân hưởng lợi chung.

Nhằm triển khai thực hiện các quy hoạch nêu trên, trong thời gian qua, UBND tỉnh Bình Định đã có chủ trương di dời các khách sạn ven biển nêu trên (01 khách sạn còn thời hạn và 01 khách sạn hết thời hạn cho thuê đất nhưng giá trị sử dụng còn lại tốt), đồng thời UBND tỉnh quy hoạch quỹ đất tại vị trí mới phù hợp với quy hoạch đô thị thành phố Quy Nhơn và dự kiến cho các đơn vị này thuê đất (đất sạch) để di dời, xây dựng lại khách sạn theo hình thức cấp quyết định chủ trương đầu tư và cho thuê đất (không thông qua hình thức đấu giá). Tuy nhiên, theo pháp luật về đất đai hiện hành và văn bản hướng dẫn liên quan của Trung ương, chưa có quy định cụ thể về việc Nhà nước cho nhà đầu tư thuê đất tại vị trí mới để xây dựng khách sạn (theo hình thức chỉ định) để tiếp tục hoạt động.

Ngoài ra, tại Khoản 1 Điều 92 Luật Đất đai 2013 quy định: Trường hợp Nhà nước giao, cho thuê đất có thời hạn nhưng không được gia hạn theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai 2013 thì khi Nhà nước thu hồi đất không được bồi thường tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, các khách sạn này đã được đầu tư xây dựng với quy mô lớn (trên 10 tầng, công trình xây dựng cấp 2), cho nên căn cứ quy định nêu trên không được bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đối với khách sạn hết thời hạn thuê đất), dẫn đến các chủ

khách sạn (nhà đầu tư) sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc di dời để trả lại mặt bằng cho tỉnh và xây dựng công trình khách sạn tại vị trí mới.

Nhằm tạo điều kiện sớm di dời các khách sạn, chỉnh trang đô thị và xây dựng công viên bãi biển Quy Nhơn phục vụ cho người dân, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét, quan tâm, có văn bản hướng dẫn các nội dung nêu trên.

4. Đối với lĩnh vực môi trường khác

- Các quy định về công tác quản lý, bảo vệ môi trường tại các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan vẫn còn chồng chéo, chưa thống nhất. Cụ thể:

+ Theo quy định tại Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định *"Ban Quản lý KKT là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các KCN, KKT trên địa bàn; thẩm định, phê duyệt/xác nhận hồ sơ môi trường; các bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các KCN, KKT có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý KKT"*.

Tuy nhiên, theo các Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường không quy định thống nhất việc thực hiện công tác nêu trên đối với Ban Quản lý KKT.

Vì vậy, trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với công tác bảo vệ môi trường tại các KCN, KKT, Ban Quản lý KKT gặp nhiều khó khăn về mặt thẩm quyền, có nhiều cấp tham gia hoạt động quản lý môi trường trong KCN, KKT gây phiền hà, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Do đó, kiến nghị các Bộ, ngành xem xét, quy định thống nhất chức năng, quyền hạn của Ban Quản lý KKT trong công tác quản lý nhà nước về môi trường tại KCN, KKT để thuận tiện trong tổ chức thực hiện, tránh gây phiền hà, khó khăn cho doanh nghiệp.

- Tại Khoản 2, Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường quy định: *"Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM là căn cứ để cấp có thẩm quyền thực hiện quyết định chủ trương đầu tư dự án trong trường hợp pháp luật quy định dự án phải quyết định chủ trương đầu tư"*. Đồng thời tại Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định đối với dự án đầu tư xây dựng thì thời điểm lập, thẩm định, trình phê duyệt báo cáo ĐTM là trước khi cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi,... Tuy nhiên, tại thời điểm nêu trên, các dự án sẽ không có đầy đủ các thông tin để phục vụ cho việc lập cũng như thẩm định báo cáo ĐTM. Điều này dẫn đến khó khăn cho nhà đầu tư cũng như cơ quan quản lý trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt ĐTM. Đề nghị xem xét, sửa đổi quy định cho phù hợp hơn.

- Tại Khoản 3, Điều 9 Luật Tài nguyên nước quy định: *"Nghiêm cấm các hình thức xả thải vào lòng đất thông qua giếng khoan, giếng đào và các hình thức đưa nước thải vào lòng đất"*. Như vậy, theo quy định này thì việc xả nước thải

chưa qua xử lý hoặc sau khi xử lý đạt quy chuẩn vào lòng đất dưới bất kỳ hình thức nào đều trái quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Tuy nhiên, để tiết kiệm nước và tái sử dụng các nguồn nước thải đã được xử lý, Bộ Tài nguyên và Môi trường có hướng dẫn cụ thể, chỉ xem xét cho phép các doanh nghiệp tái sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước phù hợp cho mục đích tưới tiêu Cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT để tưới cây trong phạm vi của chính cơ sở đó. Điều này sẽ dẫn đến một số khó khăn, vướng mắc như:

- + Không thống nhất giữa các quy định của Luật Tài nguyên nước và Luật Bảo vệ môi trường gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong quá trình hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện.

- + Theo quy định, để xả nước thải sau xử lý ra môi trường, các cơ sở xả thải chỉ cần xử lý đạt cột B hoặc A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải (tùy vào nguồn tiếp nhận). Trong khi đó, để tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới tiêu, các cơ sở xả thải phải xử lý đạt đến cột B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, nghiêm ngặt hơn cả cột A của quy chuẩn thải, điều này gây khó khăn, tốn chi phí xử lý của các doanh nghiệp khi muốn tiết kiệm nước thải sau xử lý để tưới cây để giảm giá thành sản xuất, đồng thời cũng không phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường là khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây.

- + Theo quy định, các doanh nghiệp phải được cơ quan quản lý nhà nước cấp Giấy phép xả thải mới được xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có các quy định, hướng dẫn đối với trường hợp xả nước thải vào nguồn nước mà chưa có các quy định, hướng dẫn đối với trường hợp xả nước thải vào lòng đất (nước thải tưới cây xanh). Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc hoàn thiện hồ sơ xả thải theo quy định.

Do đó, kiến nghị các Bộ, ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước để thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp trong việc triển khai. Đồng thời, ban hành các quy định cụ thể đối với trường hợp tái sử dụng nước thải sau xử lý vào mục đích tưới cây xanh theo hướng đơn giản hóa, giảm cấp độ xử lý tương đồng với cấp độ nước thải sau xử lý xả thải ra môi trường nước để tạo điều kiện, khuyến khích doanh nghiệp thực hiện.

- Theo Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đơn giản hóa công tác báo cáo môi trường cho các doanh nghiệp theo hướng chỉ yêu cầu doanh nghiệp lập 01 báo cáo chung thay thế cho nhiều báo cáo thuộc nhiều mảng khác nhau như trước đây (như báo cáo quan trắc định kỳ, báo cáo quản lý chất thải, ...). Tuy nhiên, về khung mẫu báo cáo còn quá phức tạp và nhiều doanh nghiệp phản ánh là rất khó khăn khi tổng hợp và báo cáo, buộc phải thuê đơn vị tư vấn và phát sinh thêm chi phí ngoài ý muốn. Theo đó, kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tiếp tục xem xét, đơn giản hơn nữa các quy định về thực hiện chế độ báo cáo trong lĩnh vực môi trường.

IV. ĐỐI VỚI LĨNH VỰC QUẢN LÝ SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG, SẢN XUẤT KINH DOANH; THUẾ

1. Việc sử dụng tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ

Trong quá trình thẩm định đề án của đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, địa phương lúng túng một số nội dung sau: Thời gian thực hiện kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được kéo dài tối đa bao nhiêu năm? Tỷ lệ nguyên giá tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết so với tổng nguyên giá tài sản đơn vị đang quản lý, sử dụng bao nhiêu là phù hợp?

2. Việc sắp xếp, xử lý nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ

- Theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP thì một trong những hình thức xử lý nhà, đất khi thực hiện sắp xếp lại là “chuyển giao về địa phương để quản lý, xử lý”. Trong quá trình triển khai thực hiện hình thức xử lý trên, địa phương gặp khó khăn, vướng mắc, cụ thể: Đối với trường hợp sau khi cơ quan có thẩm quyền chuyển giao nhà, đất về địa phương để quản lý, xử lý nhưng địa phương không có nhu cầu sử dụng cơ sở nhà, đất chuyển giao vào bố trí trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp cho cơ quan, đơn vị nhà nước mà sẽ quy hoạch sang mục đích sử dụng đất mới thì việc xử lý cơ sở nhà, đất sau chuyển giao nêu trên chưa được quy định cụ thể.

- Tại Điều 11 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, đối với các cơ sở nhà, đất của cơ quan, đơn vị dôi dư không còn nhu cầu sử dụng sau khi sắp xếp lại và nhằm tạo nguồn vốn để đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc, địa phương đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý đối với cơ sở nhà, đất này theo hình thức xử lý “bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Tuy nhiên, trong thực tế có một số cơ sở nhà, đất nêu trên có diện tích Khu đất tương đối lớn (trên 1.000m²) và trên đất có công trình xây dựng gắn liền với đất, trước khi lập phương án xử tài sản bằng hình thức “bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất” địa phương phải lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu đất nêu trên theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, trường hợp quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hình thức chia làm nhiều lô đất ở liên kế, khi tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất sẽ phát sinh trường hợp đấu giá theo từng lô đất thay vì đấu giá nguyên khu đất. Như vậy, trước khi đấu giá từng lô đất buộc địa phương phải thực hiện tháo dỡ, thanh lý tài sản trên đất (không thể áp dụng hình thức bán tài sản trên đất theo quy định của pháp luật quản lý tài sản công vì hình thức xử lý “thanh lý tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất” không được Chính phủ quy định tại Điều 7 Nghị định số 167/2017/NĐ-CP).

- Theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, sau khi UBND tỉnh phê duyệt hình thức sắp xếp lại, xử lý nhà, đất là “bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, Sở Tài chính sẽ tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành quyết

định bán đấu giá công khai đối với cơ sở nhà, đất trên và cơ quan được giao nhiệm vụ bán tài sản sẽ tổ chức thực hiện việc bán đấu giá theo đúng quy định. Tuy nhiên, trong thực tế triển khai địa phương phát sinh trường hợp: Cơ sở nhà, đất đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án “bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất” thuộc một phần của khu đất mà địa phương cần kêu gọi, lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu căn cứ theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc này dẫn đến cơ sở nhà, đất là tài sản công nên trên sẽ không thể tổ chức bán đấu giá riêng biệt theo quy định của pháp luật về tài sản công.

3. Quy định về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp

Tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính tại Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/7/2018 quy định:

*“b) Các khoản thu từ đầu tư vốn ra ngoài của doanh nghiệp nhà nước hạch toán là **thu nhập khác của doanh nghiệp** bao gồm: ...Các khoản lợi nhuận, cổ tức được chia bằng tiền từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân độc lập (hợp đồng BCC); tiền thu từ giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp nhà nước và các khoản thu từ hoạt động đầu tư ra ngoài khác...”.*

Tuy nhiên, theo hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính hợp nhất tại văn bản số 04/VBHN-BTC ngày 20/01/2020 thì Tài khoản 515 - **Doanh thu hoạt động tài chính** “*dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm: ...Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư...*”.

Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp nhà nước trong việc hạch toán các khoản thu nhập là cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư vốn ra ngoài của doanh nghiệp, đồng thời tạo vướng mắc cho cơ quan tài chính trong công tác thẩm định kế hoạch tài chính cũng như đánh giá, xếp loại doanh nghiệp nhà nước hàng năm.

4. Quy định về Thuế

a) Về hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư

- Tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế quy định:

“Cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng hoặc trong quý thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo; trường hợp lũy kế sau ít nhất mười hai tháng tính từ tháng đầu tiên hoặc ít nhất sau bốn quý tính từ quý đầu tiên phát

sinh số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ mà vẫn còn số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ ba trăm triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng...”

- Tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định hoàn thuế GTGT:

“2. Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hoặc dự án tìm kiếm thăm dò và phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, nếu thời gian đầu tư từ 01 năm trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho đầu tư theo từng năm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Trường hợp, nếu số thuế giá trị gia tăng lũy kế của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng.

...

b) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính, sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng đối với dự án đầu tư.”

- Tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP, quy định đối tượng và trường hợp được hoàn thuế GTGT:

“3. Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư

*a) Cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư (trừ trường hợp hướng dẫn tại Điểm c Khoản 3 Điều này và trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê mà không hình thành tài sản cố định) cùng tỉnh, thành phố, **đang trong giai đoạn đầu tư** thì cơ sở kinh doanh thực hiện kê khai riêng đối với dự án đầu tư và phải kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Số thuế GTGT được kết chuyển của dự án đầu tư tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của cơ sở kinh doanh.*

Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mà chưa được khấu trừ hết nhỏ hơn 300 triệu đồng thì kết chuyển vào số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư của kỳ kê khai tiếp theo.

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh đang hoạt động thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới (trừ trường hợp hướng dẫn tại Điểm c Khoản 3 Điều này và trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán hoặc cho thuê mà không hình thành tài sản cố định) tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính, đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, chưa đăng ký thuế thì cơ sở kinh doanh lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư đồng thời phải kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện. Số thuế GTGT được kết chuyển của dự án đầu tư tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của cơ sở kinh doanh.

Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư.

Sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết nhỏ hơn 300 triệu đồng thì kết chuyển vào số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư của kỳ kê khai tiếp theo.”.

Như vậy, Thông tư hướng dẫn về hoàn thuế đối với dự án đầu tư thiếu tính thống nhất, đồng bộ; thiếu tính rõ ràng, cụ thể:

- Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP chỉ quy định 02 trường hợp hoàn thuế GTGT, nhưng Thông tư số 130/2016/TT-BTC lại quy định 03 trường hợp hoàn thuế đối với dự án đầu tư. Trong đó, thêm trường hợp là cơ sở kinh doanh đang hoạt động có dự án đầu tư **cùng** tỉnh, thành phố, dẫn đến khi giải quyết hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh đang hoạt động đề nghị hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư mới cùng tỉnh, thành phố với nơi đóng trụ sở chính, cơ quan thuế các cấp bị vướng, không giải quyết được phải báo cáo với Bộ Tài chính để xem xét xử lý theo quy định.

- Thông tư không hướng dẫn thế nào là “đang trong giai đoạn đầu tư” nên các địa phương có cách hiểu khác nhau; không hướng dẫn trường hợp dự án chia thành nhiều giai đoạn đầu tư thì xác định hoàn thuế như thế nào.

b) Về cơ quan xác định sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản đã chế biến hoặc chưa chế biến thành “sản phẩm khác”

- Tại Điều 1 Thông tư số 25/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung khoản 23 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính), quy định đối tượng không chịu thuế GTGT:

“23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.

Sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến trực tiếp từ nguyên liệu chính là tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản xuất sản phẩm trở lên, trừ một số trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 146/2017/NĐ-CP.

...

d) Cục Thuế các tỉnh, thành phố phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan để hướng dẫn các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh xuất khẩu sản phẩm từ tài nguyên, khoáng sản căn cứ đặc tính sản phẩm và quy trình sản xuất sản phẩm để xác định sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản đã chế biến hoặc chưa chế biến thành sản phẩm khác để thực hiện kê khai theo quy định.

Đối với trường hợp doanh nghiệp kê khai sản phẩm đã chế biến thành sản phẩm khác mà quy trình sản xuất sản phẩm chưa đủ cơ sở xác định là sản phẩm khác thì Cục Thuế có trách nhiệm báo cáo Tổng cục Thuế để phối hợp với các Bộ, Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành căn cứ vào quy trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp để xác định sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản chưa chế biến thành sản phẩm khác hay đã chế biến thành sản phẩm khác theo quy định của pháp luật.”.

Theo hướng dẫn tại điểm d Điều 1 Thông tư số 25/2018/TT-BTC, tại Bình Định thì Sở Công thương là cơ quan chuyên ngành, chủ trì phối hợp với các cơ quan (trong đó có cơ quan thuế) xác định sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản đã chế biến hoặc chưa chế biến thành sản phẩm khác dựa trên đặc tính sản phẩm và quy trình sản xuất sản phẩm do doanh nghiệp báo cáo. Tuy nhiên, hiện nay việc xác định “sản phẩm khác” đang vướng mắc về trình tự, thủ tục, thẩm quyền... tại các văn bản hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành. Do đó, hiện nay cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành ở Bình Định cũng chưa xác định “sản phẩm khác” cho trường hợp nào.

c) Về xác định thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản

- Tại khoản 1 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hướng dẫn thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản:

“1. Thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản được xác định bằng doanh thu thu được từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản trừ giá vốn của bất động sản và các khoản chi phí được trừ liên quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

a) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

a.1) Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản theo hợp đồng chuyển nhượng, mua

bán bất động sản phù hợp với quy định của pháp luật (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có).

Trường hợp giá chuyển quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thì tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản”.

Quy định giá chuyển quyền sử dụng đất xác định theo hợp đồng chuyển nhượng, trường hợp giá chuyển nhượng theo hợp đồng thấp hơn giá đất tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thì tính theo giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Việc quy định giá tính thuế đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản như trên là không phù hợp với thực tế, gây thất thu thuế, bởi vì: Doanh nghiệp kê khai giá trên hợp đồng luôn thấp hơn giá thực tế giao dịch trên thị trường bất động sản.

d) Về quản lý thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

- Tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 92/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, quy định:

“b) Đối với cá nhân nộp thuế khoán thì mức doanh thu 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân của năm”.

Theo quy định thì đối với cá nhân kinh doanh có mức doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống thì không phải nộp thuế GTGT, không phải nộp thuế TNCN.

Quy định này nhằm tạo điều kiện để người dân mua bán nhỏ lẻ tăng thu nhập, đảm bảo cuộc sống, dễ nhận biết ngưỡng doanh thu chịu thuế. Tuy nhiên, phương pháp tính thuế thì phân biệt theo từng ngành nghề (mỗi ngành, nghề áp tỷ lệ điều, tiết khác nhau). Trong khi đó, ngưỡng doanh thu để hộ kinh doanh không phải nộp thuế thì lại không phân biệt ngành nghề mà mang tính cào bằng, dẫn đến mất công bằng về nghĩa vụ nộp thuế: “người có mức thuế phải đóng cao hơn” lại không thu thuế, “người có mức thuế phải đóng thấp hơn” lại thu thuế.

Ví dụ: Hộ kinh doanh A kinh doanh thương mại, doanh thu 8.400.000 đồng/tháng (doanh thu năm 100.800.000 đồng) thì tổng số thuế khoán phải nộp (gồm thuế GTGT, TNCN) 126.000 đồng/tháng. Trong khi đó: hộ kinh doanh B kinh doanh cho thuê tài sản doanh thu 8.300.000 đồng/tháng (doanh thu năm 99.600.000 đồng), tổng mức thuế theo tỷ lệ điều tiết (10%): 830.000 đồng/tháng thì không phải nộp thuế.

V. ĐỐI VỚI LĨNH VỰC PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

1. Quy định về phân cấp, phân quyền về quản lý nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn

Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp thì tiền thu từ việc chuyển nhượng vốn nhà nước sau khi trừ các chi phí hợp lý liên quan đến việc chuyển nhượng được **nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp**, chưa phù hợp với quy định tại điểm k, Khoản 1, Điều 37 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 là nguồn thu của ngân sách địa phương bao gồm: “*Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu;*”. Điều này làm cho địa phương gặp nhiều khó khăn vì không thu hồi được các khoản vốn mà địa phương đã đầu tư vào doanh nghiệp.

2. Đối với quy định về phân cấp, phân quyền chuyên ngành

a) Về cấp, thu hồi giấy phép hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng, giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110kV

Theo quy định tại khoản 20, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng quy định Sở Xây dựng là cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III cho các tổ chức khi tham gia hoạt động xây dựng về lĩnh vực tư vấn thiết kế, giám sát công trình đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110kV (hạng II). Đồng thời tại khoản 19 Điều 3 Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương quy định UBND cấp tỉnh cấp giấy phép hoạt động điện lực cho tổ chức, cá nhân có hoạt động điện lực với quy mô nhỏ trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

Bên cạnh đó, hiện nay lưới điện từ 110kV trở xuống do Công ty điện lực cấp tỉnh và doanh nghiệp ở địa phương quản lý. Do đó, để tạo sự thống nhất trong việc phân cấp, phân quyền giữa các cơ quan trung ương và địa phương, UBND tỉnh Bình Định đề xuất sửa đổi quy định tại điểm d khoản 3 Điều 13 Thông tư 36/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương là phân cấp cho UBND cấp tỉnh cấp, thu hồi hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương cấp, thu hồi giấy phép hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng, giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110kV.

b) Về phân cấp, phân quyền Ban Quản lý KKT

Ban Quản lý KKT là cơ quan trực thuộc UBND cấp tỉnh được giao nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực đối với hoạt động các KCN, KKT. Vì vậy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý KKT không giống như các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh như các sở, ban, ngành khác. Tuy nhiên, trong thực tế thẩm quyền của Ban Quản lý KKT rất hạn chế, chủ

yếu thực hiện nhiệm vụ theo sự ủy quyền của cơ quan nhà nước khác. Vị trí pháp lý của Ban Quản lý KKT gần như không được xác định một cách rõ ràng; việc quy định chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ phối hợp của Ban Quản lý KKT trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước không có tính ổn định và nhất quán.

Hiện nay chức năng, nhiệm vụ của Ban Quản lý KCN, KCX, KKT đã được quy định tại Điều 63 Nghị định 82/2018/NĐ-CP, theo đó Ban Quản lý KCN, KCX, KKT thực hiện theo hướng dẫn hoặc ủy quyền của các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh. Trừ các nhiệm vụ: Cấp, điều chỉnh, bổ sung thu hồi Quyết định chủ trương đầu tư, GCN đăng ký đầu tư; cấp, cấp lại, điều chỉnh gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện và chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức thương nhân nước ngoài đặt trụ sở tại KCN, KKT đã được giao cho Ban Quản lý KCN, KCX, KKT; các chức năng và nhiệm vụ khác, Ban Quản lý KCN, KCX, KKT được thực hiện theo hình thức ủy quyền. Xuất phát từ quy định không rõ ràng tại các văn bản quy phạm pháp luật đã dẫn tới cơ chế ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành cho Ban Quản lý KCN, KCX, KKT còn nhiều bất cập, ủy quyền một cách tùy ý, thiếu tính thống nhất, đặt ra nhiều điều kiện ràng buộc về nhân sự, về cơ sở vật chất từ đó làm giảm đi hiệu lực, hiệu quả quản lý của Ban Quản lý KCN, KCX, KKT và cản trở quá trình thực hiện cơ chế “một cửa, tại chỗ” cũng như tinh giản thủ tục hành chính.

Do đó, nhằm tạo sự thống nhất trong cả nước và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với các KCN, KKT, kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan xem xét, quy định cụ thể, rõ ràng theo hướng giao trực tiếp nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban Quản lý KCN, KCX, KKT trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các KCN, KKT, KCX.

c) Sự chồng chéo về chức năng quản lý nhà nước của Ban Quản lý KKT, KC) giữa Luật Đầu tư và Luật Bảo vệ môi trường

Theo quy định tại Điểm c, Khoản 5, Điều 68 Luật Đầu tư quy định Ban Quản lý KKT, KCN thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền. Theo đó, tại Khoản 4, Điều 63 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định Ban Quản lý KKT là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các KCN, KKT trên địa bàn; các Bộ, ngành, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương khi triển khai các nhiệm vụ chuyên môn tại các KCN, KKT có trách nhiệm phối hợp và lấy ý kiến tham gia của Ban Quản lý KKT, đảm bảo cho hoạt động quản lý nhà nước KCN, KKT thống nhất, tránh chồng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại Khoản 3, Điều 65 và Khoản 1, Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường quy định Ban Quản lý phối hợp kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về BVMT đối với các hoạt động của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong KKT, KCN. Điều này dẫn đến sự chồng chéo, không thống nhất, có nhiều cấp tham gia hoạt động quản lý đối với doanh nghiệp trong KCN, KKT gây phiền hà cho doanh nghiệp.

3. Đối với các quy định về thanh tra, kiểm tra chuyên ngành

- Theo quy định của pháp luật, các Bộ, ngành quản lý nhà nước chuyên ngành có chức năng thanh tra, kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý, phụ trách của Bộ, ngành mình, trong đó có các doanh nghiệp. Năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp, theo đó khi thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra không quá 01 lần/năm đối với doanh nghiệp (trừ trường hợp đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật). Thực tiễn cho thấy, do yêu cầu công tác quản lý nhà nước, thời gian qua vẫn còn xảy ra tình trạng thanh tra, kiểm tra trùng lặp về đối tượng thanh tra giữa một số ngành với nhau hoặc giữa ngành với địa phương (nội dung được thanh tra, kiểm tra khác nhau), ít nhiều gây phiền hà, ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.

- Theo Luật Thanh tra, Ban Quản lý KKT không được phép thành lập bộ phận Thanh tra; việc kiểm tra, thanh tra chuyên ngành trong KKT, KCN được phối hợp với các cơ quan chuyên ngành để thực hiện. Tuy nhiên, việc phối hợp với các sở, ngành liên quan có một số hạn chế, khó khăn trong quá trình triển khai vì còn phải phụ thuộc vào chương trình, kế hoạch chung của các sở, ngành; đồng thời sự kịp thời trong hoạt động kiểm tra, thanh tra cũng không đảm bảo; chưa kể đến tần suất thanh, kiểm tra quá nhiều sẽ gây phiền hà, khó khăn cho các doanh nghiệp. Do đó, để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực trong KKT, KCN đề nghị hướng dẫn ủy quyền về công tác thanh tra chuyên ngành cho Ban Quản lý KKT, KCN; hướng dẫn cụ thể sự phối hợp trong kiểm tra, thanh tra xử lý giữa Ban Quản lý KKT, KCN với thanh tra các sở, ngành.

- Luật Xây dựng và Nghị định số 139/2017/NĐ-CP của Chính phủ không quy định về việc áp dụng biện pháp ngừng cấp điện, nước đối với công trình vi phạm về trật tự xây dựng, gây khó khăn trong việc xử lý. Điều 15 Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ có nội dung quy định về thời hạn 60 ngày để làm thủ tục xin cấp Giấy phép xây dựng đối với trường hợp vi phạm trật tự xây dựng nhưng không phân biệt trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép xây dựng hay không đủ điều kiện là chưa phù hợp thực tế, gây khó khăn cho việc xử lý vi phạm đối với trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép xây dựng. Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ có nội dung quy định “người quyết định cưỡng chế có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt của mình”; gây khó khăn đối với trường hợp Chánh tra Sở Xây dựng ban hành quyết định cưỡng chế tháo dỡ công trình vi phạm, do không có lực lượng để tổ chức thực hiện.

- Hầu hết đất hành lang đường bộ hiện hữu do các tổ chức cá nhân đang sử dụng hợp pháp như: Đất có nguồn gốc sử dụng ổn định trước thời điểm quy hoạch hành lang đường bộ (nhiều trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở); hành lang đường bộ mở rộng theo cấp đường được cải tạo, nâng cấp hoặc cấp đường theo quy hoạch nên công trình, đất của tổ chức, cá nhân nằm trong phạm vi hành lang được mở rộng... chưa được đền bù, thu hồi đất giao cho chủ đầu tư quản lý, sử dụng.

- Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có thể hiện ranh giới hành lang đường bộ không được xây dựng công trình nhưng phần đất này chưa thực hiện thu hồi, đền bù cho người dân hoặc bồi thường hạn chế quyền sử dụng đất.

- Các tuyến đường cũ được cải tạo nâng cấp và tuyến đường xây dựng mới hiện nay không đền bù, giải tỏa đất hành lang đường bộ theo quy định nên sau khi xây dựng xong đưa vào quản lý, khai thác sử dụng rất khó khăn cho công tác bảo vệ hành lang đường bộ.

- Theo quy định đất trong phạm vi hành lang đường bộ tiếp tục được sử dụng theo mục đích được cấp nhưng không ảnh hưởng đến an toàn giao thông, công trình đường bộ. Đối với trường hợp đất ở đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi người dân có nhu cầu xây dựng thì chưa quy định rõ trình tự, thủ tục, quy trình, thẩm quyền thẩm định mức độ ảnh hưởng để xác định phương án sử dụng đất, xây dựng công trình phù hợp. Trường hợp không được phép xây dựng thì thủ tục, kinh phí đền bù thu hồi đất, bố trí tái định cư như thế nào cũng chưa được quy định.

VI. ĐỐI VỚI LĨNH VỰC QUY ĐỊNH VỀ ĐIỆN KIẾN GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Đối với Luật Sở hữu trí tuệ

Hiện nay, việc đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp, hộ gia đình còn vướng mắc, bất cập khi tên doanh nghiệp được cấp trùng hoặc tương tự với tên thương mại, nhãn hiệu của các doanh nghiệp (cho cùng sản phẩm, dịch vụ) đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ, nên dẫn đến hiện tượng vi phạm quyền sở hữu công nghiệp.

2. Đối với Luật Chuyển giao công nghệ

Theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ thì việc cấp giấy phép chuyển giao công nghệ cho các dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì. Tuy nhiên một số doanh nghiệp của tỉnh có dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao với quy mô nhỏ (nhóm B, C) thường bị từ chối với lý do dự án đầu tư có quy mô nhỏ, không thuộc đối tượng cho ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ.

VII. VỀ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG DỊCH

Tại điểm a, b, c, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 176/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ có nội dung: “*không thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ...*”, đề nghị sửa thành: “*không thực hiện quy định về áp dụng biện pháp ...*”, vì qua thực tế công tác phòng chống bệnh COVID-19 trong thời gian qua, các cấp có thẩm quyền chỉ ban hành Chỉ thị quy định các biện pháp phòng, chống dịch chứ không ban hành quyết định áp dụng biện pháp phòng, chống dịch.

VIII. VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định: “Đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa, việc

việc thực hiện các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định này do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan”. Tuy nhiên, hiện nay theo các quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp và một số hiệp định ký kết hợp tác, hội nhập kinh tế quốc tế thì các doanh nghiệp nước ngoài được đối xử bình đẳng hơn. Mặt khác, hoạt động xã hội hóa được nhà nước khuyến khích; do vậy, kiến nghị thay vì chờ quyết định của Thủ tướng Chính phủ thì đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xã hội hóa, việc thực hiện các chính sách ưu đãi theo quy định tại Nghị định này giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất của địa phương nơi triển khai thực hiện dự án để rút ngắn thời gian về mặt thủ tục hành chính.

Trên đây là Báo cáo tổng hợp những vướng mắc, hạn chế trong thực tiễn thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật để xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phi Long